

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ
CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH QUI CHUẨN

Mã ngành: 7310106

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2026)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2026

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1495 /QĐ-ĐHNH, ngày 13 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Kinh tế quốc tế - Chương trình chính quy chuẩn
- Tên chương trình (Tiếng Anh): International Economics
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: Kinh tế Quốc tế
- Mã ngành¹: 7310106
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng năm 2026**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế quốc tế thuộc ngành Kinh tế quốc tế có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam, có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.

PO5. Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIin):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo **ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế quốc tế - Chương trình chính quy chuẩn** của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:²

¹ Mã ngành được ghi theo bảng mã ngành được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định.

² Mỗi PLO có tối đa 4 nội hàm; mỗi nội hàm được đo bằng một PI.

Ký hiệu CDR	PI	PLO/PI	Mức độ đạt được	Ghi chú
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	PI 1.1	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	PI 1.2	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phân biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	PI 2.1	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phân biện.	4	
	PI 2.2	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	PI 3.1	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.	4	
	PI 3.2	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành với các ngành khác.	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
	PI 08.1	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	

Ký hiệu CDR	PI	PLO/PI	Mức độ đạt được	Ghi chú
	PI 08.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT)	4	
PL10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO11		Xác định phương hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	4	
	PI 11.1	Xác định kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	4	
	PI 11.2	Xác định các ứng dụng tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	4	

3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu (POi) và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs):

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Mục tiêu chung:												
Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế quốc tế thuộc ngành Kinh tế quốc tế có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam, có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.												
Mục tiêu cụ thể:												
PO1	Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.	X					X	X				X
PO2	Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.				X	X						
PO3	Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.		X	X								
PO4	Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.									X	X	
PO5	Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.						X	X	X			X

Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.³

PO	PLO	PI
PO1: Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.	PLO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	PI1.1. Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.
	PLO6: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 1.2. Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.
		PI 6.1. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO7: Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành với các ngành khác.	PI 6.2. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
		PI 7.1. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
PO2: Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.	PLO11: Xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	PI 7.2. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.
		PI 11.1. Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh tế quốc tế
	PLO4: Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	PI 11.2. Đề xuất các ứng dụng tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế quốc tế
		PI 4.1. Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
		PI 4.2. Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.
PO3: Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, phản	PLO5: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề, xác định các giải pháp ứng dụng, thích ứng với các xu hướng thay đổi và xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 5.1. Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.
		PI 5.2. Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.
	PLO2: Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	PI 5.3. Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.
		PI 2.1. Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.
		PI 2.2. Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề

³ Đối sánh để quan sát tính phù hợp với mỗi mục tiêu cụ thể (PO) được thể hiện thông qua CDR CTĐT (PLO) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (PI)

PO	PLO	PI
biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.	PLO3: Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	PI 3.1. Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm. PI 3.2. Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.
PO4: Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.	PLO9: Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) PLO10: Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	
PO5: Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PLO6: Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 6.1. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. PI 6.2. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO7: Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 7.1. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. PI 7.2. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và liên ngành.
	PLO8: Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.	PI 8.1. Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. PI 8.2. Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
	PLO11: Xác định phương hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh tế quốc tế	PI 11.1. Xác định kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh tế quốc tế PI 11.2. Xác định các ứng dụng tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế quốc tế

4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Kiến thức:												
KT1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	X										X
KT2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	X										

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
KT3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.										X	
KT4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.						X	X	X			X
KT5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	X					X	X				X
Kỹ năng:												
KN1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.		X	X								X
KN2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.			X		X						
KN3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.		X									
KN4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.			X	X							
KN5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.			X				X	X			
KN6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.									X		
Mức độ tự chủ và trách nhiệm:												
TCTN1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			X	X							
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.				X		X	X	X			X
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế - chuyên ngành Kinh tế quốc tế chương trình chính qui chuẩn có đủ chuyên môn và kỹ năng cần thiết để làm việc trong mọi thành phần kinh tế, mọi hình thức đơn vị kinh tế xã hội từ doanh nghiệp cho đến các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Một số vị trí điển hình là:

- Các vị trí chuyên viên liên quan đến lập dự án và lập kế hoạch về kinh tế quốc tế tại các doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia.
- Các vị trí chuyên viên liên quan đến lập dự án và lập kế hoạch về kinh tế quốc tế tại các bộ, ngành từ trung ương tới địa phương, các ngân hàng, các công ty tài chính, các công ty kinh doanh và kinh doanh trực tuyến.
- Các vị trí kinh doanh liên quan đến thương mại quốc tế cho các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế sản xuất, thương mại - dịch vụ, các doanh nghiệp dịch vụ giao nhận, logistics,...
- Nghiên cứu viên về kinh tế quốc tế tại các viện nghiên cứu, trường đại học, trường cao đẳng.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học có khả năng tự học suốt đời để hoàn thiện bản thân và đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc. Người học có thể học bổ sung một số học phần để đủ điều kiện nhận văn bằng cử nhân thứ hai tại một số ngành liên quan như Quản trị kinh doanh, Ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh doanh quốc tế; Ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số,... có thể chuyển đổi với các chương trình đào tạo cử nhân quốc tế tương đương; có thể học tiếp lên chương trình cao học trong nước và quốc tế về Kinh tế quốc tế.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 123 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng. Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 123 tín chỉ. Các học phần giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và giáo dục quốc phòng – an ninh (08 tín chỉ). Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (online) đảm bảo số tín chỉ giảng dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số lượng tín chỉ toàn chương trình đào tạo.

8. Đối tượng tuyển sinh

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

10. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh

10.1. Các trường đại học ở nước ngoài

Ở bình diện quốc tế, phạm vi đối sánh được mở rộng với bảy chương trình đến từ các hệ thống giáo dục khác nhau, bao gồm RMIT (Úc), University of Nottingham (Anh – cơ sở Malaysia/Trung Quốc), University of Tübingen (Đức), University of Essex (Anh), CUNEF (Tây Ban Nha), Jönköping University (Thụy Điển) và Maynooth University (Ireland). Các chương trình này đại diện cho nhiều mô hình đào tạo khác nhau, từ định hướng học thuật – nghiên cứu với nền tảng định lượng cao, đến định hướng ứng dụng – nghề nghiệp gắn với doanh nghiệp và môi trường kinh doanh toàn cầu.

10.2. Các trường đại học ở Việt Nam

Nhóm đối sánh trong nước bao gồm ba đại diện tiêu biểu: Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (UEH) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) – hai cơ sở công lập đầu ngành đại diện cho khu vực phía Nam và phía Bắc; cùng với Đại học Văn Lang – đại diện cho khối ngoài công lập với định hướng ứng dụng và gắn kết doanh nghiệp.

11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập ⁴

11.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh tế quốc tế - chuyên ngành Kinh tế quốc tế, các chiến lược và phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- *Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)*: Giảng viên trình bày tài liệu và giải đáp các thắc mắc của học viên.
- *Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)*: Thuyết giảng trong đó có quãng thời gian nghỉ khoảng từ hai đến mười lăm phút để cho sinh viên thực hiện các hoạt động học tập (chẳng hạn như: trả lời các câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn, giải quyết vấn

⁴ Mô tả các phương pháp giảng dạy tham khảo theo tài liệu hướng dẫn

đề, bài tập so khớp và điền vào chỗ trống trong tập ghi chú bài giảng, vấn đáp về một trường hợp điển hình nhỏ, bài tập chia sẻ suy nghĩ theo cặp hoặc thảo luận nhóm nhỏ) cứ sau 12 đến 20 phút.

- *Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)*: Thảo luận trong lớp theo một bộ câu hỏi ít nhiều có tính trật tự mà giảng viên đặt ra để dẫn dắt học sinh đến những nhận thức hoặc kết luận nhất định hoặc để giúp họ đạt được một kết quả học tập cụ thể.
- *Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)*: các bài tập, hoạt động học tập (thường thực hiện trong lớp và không chấm điểm), nhằm giúp người học khai thác học liệu, nắm vững kiến thức và chuẩn bị tốt cho bài tập có đánh giá điểm.
- *Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)*: người học thực hiện hoạt động học tập hoặc tạo ra một sản phẩm theo nhóm nhỏ từ hai đến sáu người trong hoặc ngoài lớp học, dưới sự hướng dẫn cẩn thận của giảng viên.
- *Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)*: Người học áp dụng kiến thức của học phần để đề ra giải pháp hoặc cách thức giải quyết các vấn đề, tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế; tổ chức học tập bằng hoạt động cá nhân, nhóm nhỏ hoặc cả lớp.
- *Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)*: Các nhóm người học tiến hành nghiên cứu bên ngoài lớp học về các vấn đề chưa biết, do người học phát hiện nhằm xác định giải pháp hoặc cách giải quyết cho các vấn đề mơ hồ hoặc tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế.
- *Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)*: người học (với tư cách cá nhân hoặc theo nhóm) áp dụng kiến thức khóa học để tạo ra một kết quả học tập, ví dụ: một báo cáo (viết hoặc nói), bản thiết kế quy trình hoặc sản phẩm, đề cương nghiên cứu hoặc mã máy tính; thường kết hợp với học tập hợp tác.
- *Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)*: là phương pháp giảng dạy trong đó giảng viên thực hiện điều chỉnh “vừa đúng lúc” các hoạt động dạy học trên lớp phù hợp với nhu cầu, trình độ của người học và định hướng lại các nhận thức sai của người học về nội dung bài học. Đầu tiên, người học hoàn thành các bài tập được giao (có thể bao gồm cả việc nghiên cứu các học liệu chưa được giảng trên lớp) và nộp bài thông qua phần mềm quản lý lớp học hoặc điền vào mẫu trên Web, gửi email, tin nhắn trên Facebook... đến giảng viên theo thời gian định trước (thường khoảng một vài giờ trước khi lên lớp). Sau khi người học nộp bài, giảng viên sẽ kiểm tra phản hồi của người học nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế, yếu kém, những nhận thức sai lầm của người học cũng như những kiến thức mà người học có thể tự học; giảng viên sử dụng các câu trả lời đó để tổ chức buổi học sắp tới.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng	X										X
2	Phương pháp Bài giảng tương tác	X										X
3	Phương pháp Thảo luận có định hướng		X			X	X			X		X
4	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày)	X					X	X		X	X	
5	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm			X			X					X
6	Giảng dạy bằng tình huống điển hình		X				X	X	X			X
7	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề		X		X		X	X	X		X	X

8	Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án					X	X	X		X	X	X
9	Giảng dạy vừa đúng lúc		X	X					X			

11.2. Đánh giá kết quả học tập: Điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần của sinh viên được tính theo thang điểm hệ 10, được quy đổi sang điểm chữ và thang điểm hệ 4. Việc quy đổi điểm giữa các thang điểm được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Kết cấu và nội dung chương trình

12.1 Kết cấu chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số học phần			Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn		
			Bắt buộc	Tự do		Bắt buộc	Tự do	
1	Giáo dục đại cương	10	0		22	0		17.9
2	Giáo dục chuyên nghiệp	26	7		80	21		82.1
2.1	Cơ sở ngành	15	2		41	6		38.2
2.2	Ngành	2	5		6	15		17.1
2.3	Chuyên ngành	9	0		33	0		26.8
	Tổng	36	7		102	21		100

TT	Khối kiến thức giáo dục đại cương khác	Số tín chỉ
1	Giáo dục thể chất	5
2	Giáo dục Quốc phòng an ninh	8
	Tổng	13

12.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		Khối kiến thức giáo dục đại cương						
		Học phần bắt buộc						
1	MLM306	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist philosophy	3	3	0	0	1	
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	2	0	0	1	MLM306
3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	2	0	0	3	MLM306
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	2	0	0	2	MLM306
5	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2	2	0	0	3	MLM306
6	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	2	2	0	0	2	
7	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	2	2	0	0	3	
8	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/	3	3	0	0	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		<i>Probability and Statistics</i>						
9	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Laws and Institution</i>	2	2	0	0	1	
10	FIN730	Phát triển bền vững và Tài chính xanh/ <i>Sustainable development and Green finance</i>	2	2	0	0	2	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
Khối kiến thức cơ sở ngành								
Học phần bắt buộc								
11	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	3	0	0	1	
12	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	3	0	0	2	
13	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh / <i>Applied Logic in Business</i>	2	2	0	0	3	
14	ACC301	Nguyên lý kế toán / <i>Principles of Accounting</i>	3	3	0	0	1	
15	LAW304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3	3	0	0	5	LAW798
16	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	3	3	0	0	2	
17	DIM706	Marketing số/ <i>Digital Marketing</i>	3	3	0	0	4	
18	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3	3	0	0	4	AMA303
19	ITS772	Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>	3	3	0	0	4	
20	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>	3	3	0	0	3	
21	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	3	0	0	5	ACC301
22	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i>	2	2	0	0	4	IELTS 3.5/ VSTEP 2/6
23	ENP763	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế quốc tế / <i>English for International Economics</i>	2	2	0	0	5	ENL701
24	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3	3	0	0	3	
25	INB718	Lịch sử kinh doanh/ <i>Business history</i>	2	2	0	0	3	
Học phần tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 3 học phần)								
26, 27a	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3	3	0	0	4	
26, 27b	MES301	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i>	3	3	0	0	4	MES303
26, 27c	MES306	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	3	3	0	0	4	MES303
Khối kiến thức ngành								
Học phần bắt buộc								
28	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	3	0	0	5	MES302
29	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	3	0	0	5	
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 5 trong 6 học phần)								
30-34a	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	3	3	0	0	6	MES302, MES303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
30-34b	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	3	3	0	0	6	MES302, MES303
30-34c	INB715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovations</i>	3	3	0	0	6	MES303
30-34d	INE706	Kinh tế tuần hoàn/ <i>Circular economy</i>	3	3	0	0	6	MES303
30-34e	INE701	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	3	3	0	0	6	ECE301
30-34f	INB723	Quản lý đa văn hoá/ <i>Multicultural Management</i>	3	3	0	0	6	
Khởi kiến thức chuyên ngành								
Học phần bắt buộc								
35	BAF307	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	3	3	0	0	7	
36	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	3	3	0	0	7	
37	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	3	3	0	0	7	MES302
38	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	3	3	0	0	7	INE306
39	INE305_1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	3	3	0	0	7	
40	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	3	3	0	0	7	INB712
41	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	3	3	0	0	8	INB712
Thực tập và khóa luận								
42	INT304	Thực tập cuối khóa ngành KTQT/ <i>Internship in International Economics</i>	3	0	0	3	8	Theo Quy chế đào tạo
43a	REP304	Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT / <i>Dissertation in International Economics</i>	9	0	0	9	8	Theo Quy chế đào tạo
Học phần thay thế cho Khóa luận tốt nghiệp								
43b1	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	3	3	0	0	8	
43b2	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	3	0	0	8	
43b3	MES309	Kinh tế thị trường mới nổi/ <i>Emerging Market Economies</i>	3	3	0	0	8	INE302
Tổng số tín của chương trình đào tạo			123					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			102					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			21					

Ghi chú: học phần cốt lõi có mã học phần đậm màu

13. Kế hoạch đào tạo phân theo học kỳ

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần trước		Ngôn ngữ giảng
1	1	MLM306	Triết học Mác-Lênin / <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3		BB	Tiếng Việt
1	2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
1	3	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Laws and Institution</i>	2		BB	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần trước		Ngôn ngữ giảng
1	4	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3		BB	Tiếng Việt
1	5	ACC301	Nguyên lý kế toán / <i>Principles of Accounting</i>	3		BB	Tiếng Việt
1			Giáo dục Quốc phòng – An ninh	8		BB	Tiếng Việt
1			Giáo dục thể chất 1	1		BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	13			
2	1	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
2	2	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	2		BB	Tiếng Việt
2	3	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3		BB	Tiếng Việt
2	4	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3		BB	Tiếng Việt
2	5	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	3		BB	Tiếng Việt
2	6	FIN730	Phát triển bền vững và Tài chính xanh/ <i>Sustainable development and Green finance</i>	2		BB	Tiếng Việt
2			Giáo dục thể chất 2	1		BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	15			
3	1	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	2		BB	Tiếng Việt
3	2	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
3	3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
3	4	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh / <i>Applied Logic in Business</i>	2		BB	Tiếng Việt
3	5	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>	3		BB	Tiếng Việt
3	6	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3		BB	Tiếng Việt
3	7	INB718	Lịch sử kinh doanh/ <i>Business history</i>	2		BB	Tiếng Việt
3			Giáo dục thể chất 3	1		BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	16			
4	1	DIM706	Marketing số/ <i>Digital Marketing</i>	3		BB	Tiếng Việt
4	2	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	3	AMA303	BB	Tiếng Việt
4	3	ITS772	Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>	3		BB	Tiếng Việt
4	4	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i>	2	IELTS 3.5/ VSTEP 2/6	BB	Tiếng Việt
4	5,6 a	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3		TC	Tiếng Việt
4	5,6 b	MES301	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt
4	5,6 c	MES306	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt
4			Giáo dục thể chất 4	1		BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	17			
5	1	LAW304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	3	LAW798	BB	Tiếng Việt
5	2	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	ACC301	BB	Tiếng Việt
5	3	ENP763	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT / <i>English for International Economics</i>	2	ENL701	BB	Tiếng Việt
5	4	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	MES302	BB	Tiếng Việt
5	5	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3		BB	Tiếng Việt
5			Giáo dục thể chất 5	1		BB	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần trước		Ngôn ngữ giảng
			Số tín chỉ trong học kỳ	14			
			Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 5 trong 6 học phần)				
6	1	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	3	MES302, MES303	TC	Tiếng Việt
6	2	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	3	MES302, MES303	TC	Tiếng Việt
6	3	INB715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovation</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt
6	4	INE706	Kinh tế tuần hoàn/ <i>Circular economy</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt
6	5	INE701	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	3	ECE301	TC	Tiếng Việt
6	6	INB723	Quản lý đa văn hoá/ <i>Multicultural Management</i>	3		TC	Tiếng Việt
			Giáo dục thể chất 6	1			
			Số tín chỉ trong học kỳ	15			
7	1	BAF307	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	3		BB	Tiếng Việt
7	2	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	3		BB	Tiếng Việt
7	3	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	3	MES302	BB	Tiếng Việt
7	4	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	3	INE306	BB	Tiếng Việt
7	5	INE305-1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	3		BB	Tiếng Việt
7	6	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	3	INB712	BB	Tiếng Việt
7			Giáo dục thể chất 7	1		BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	18			
8	1	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	3	INB712	BB	Tiếng Việt
8	2	INT304	Thực tập cuối khóa ngành KTQT/ <i>Internship in International Economics</i>	3	(1)	BB	Tiếng Việt
8	3	REP304	Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT / <i>Dissertation in International Economics</i>	9	(2)	BB	Tiếng Việt
			Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp				
8	3a	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	3		BB	Tiếng Việt
8	3b	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3		BB	Tiếng Việt
8	3c	MES309	Kinh tế thị trường mới nổi / <i>Emerging Market Economies</i>	3	INE302	BB	Tiếng Việt
			Số tín chỉ trong học kỳ	15			

Ghi chú: BB: bắt buộc, TC: tự chọn; (1): Các môn chuyên ngành Kinh tế quốc tế, số tín chỉ chưa đạt thuộc khối kiến thức ngành/chuyên ngành trong chương trình đào tạo không được vượt quá 6 tín chỉ. Sinh viên có kỹ năng, phẩm chất của cá nhân và trong nghề nghiệp để ứng dụng tại cơ quan/ đơn vị thực tập; (2): Các môn chuyên ngành Kinh tế quốc tế, Các học phần về Phương pháp nghiên cứu khoa học, Kinh tế lượng ứng dụng Thỏa các điều kiện để được thực hiện học phần Khóa luận tốt nghiệp theo quy chế đào tạo, bao gồm: i) Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo, không còn học phần có điểm học phần dưới 5,0 (trừ học phần thực tập tốt nghiệp); ii) Điểm trung bình chung học tập các học phần thuộc kiến thức ngành/chuyên ngành đạt từ 7,0 trở lên; iii) Điểm của các học phần có nội dung liên quan đến khóa luận phải đạt 7,0 điểm trở lên. Các trường hợp sinh viên ở mức xấp xỉ (từ 6,5 đến dưới 7,0) có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu sau: i) Có thành tích nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong quá trình học tập; ii) Có đề cương được Trường Khoa chấp thuận; iii) Giấy đề nghị viết khóa luận tốt nghiệp có xác nhận của Khoa trình Hiệu trưởng (thông qua Phòng Đào tạo).

14. Sơ đồ cây chương trình đào tạo



15 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) ⁵

Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học kỳ	Học phần thứ	BB/TC	Tên học phần		Chuẩn đầu ra CTĐT										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	1	1	BB	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist philosophy	*	2			2	2						
2	1	2	BB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/Political Economics of Marxism and Leninism	*	2			2	2						
3	1	3	BB	Pháp luật và thể chế / Law and Institution	*	3		2		2						
4	1	4	BB	Kinh tế học vi mô/ Microeconomics	*	3	3		2							
5	1	5	BB	Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	*	3		2			3					
6	2	1	BB	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/History of Vietnamese communist party	*	2			2	2						
7	2	2	BB	Toán kinh tế 1/ Mathematic for Economics 1	*	3			3		3					
8	2	3	BB	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics	*	3					3					
9	2	4	BB	Kinh tế học vĩ mô/ Macroeconomics	*	3	3		2							
10	2	5	BB	Quản trị học/Fundamentals of Management	*	2			3	3						
11	2	6	BB	Phát triển bền vững và Tài chính xanh / Sustainable development and Green finance	*	2		2		2						
12	3	1	BB	Toán kinh tế 2/ Mathematic for Economics 2	*	3			3		3					
13	3	2	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học/Scientific socialism	*	2			2	2						
14	3	3	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh/Ideologies of Ho Chi Minh	*	2			2	2						
15	3	4	BB	Logic ứng dụng trong kinh doanh/Applied Logic in Business	*	2	3				3					
16	3	5	BB	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/Money, Banking and Fintech	*			2			3		4			
17	3	6	BB	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology	*	3	4		4							
18	3	7	BB	Lịch sử kinh doanh/ Business history	*						2	3	4			
19	4	1	BB	Marketing số/Digital Marketing	*							2	3			3
20	4	2	BB	Kinh tế lượng/Econometrics	*	3		3			3					
21	4	3	BB	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development	*							3			4	

⁵ Thực hiện trên Word hoặc theo mẫu Excel sau đó copy đưa vào file này.

TT	Học kỳ	Học phần thứ	BB/TC	Tên học phần		Chuẩn đầu ra CTĐT										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
22	4	4	BB	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / English for specific purposes	*		3	3						3		
23, 24a	4	5,6a	TC	Kinh tế học quốc tế/ International Economics	*	3		4	4							
23, 24b	4	5,6b	TC	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	*	3	4		4							
23, 24c	4	5,6c	TC	Kinh tế học công cộng/ Public Economics	*	3	4				4					
25	5	1	BB	Luật kinh doanh/Business Law	*	2				3	3					
26	5	2	BB	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	*		2				3					
27	5	3	BB	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ English for International Economics	*		3	3						3		
28	5	4	BB	Kinh doanh quốc tế/International Business	*						4	4	4			
29	5	5	BB	Tài chính quốc tế/International Finance	*						4	4	4			
30-34a	6	1-5a	TC	Kinh tế vi mô 2 / Intermediate Microeconomics	*						4	4	4			
30-34b	6	1-5b	TC	Kinh tế vĩ mô 2 / Intermediate Macroeconomics	*						4	4	4			
30-34c	6	1-5c	TC	Kinh tế học đổi mới/ Economics of Innovations	*				4		4		4			
30-34d	6	1-5d	TC	Kinh tế tuần hoàn /Circular Economy	*						4	4	4			
30-34e	6	1-5e	TC	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT) /Applied Econometrics (for International Economics)	*		3				3	3				
30-34f	6	1-5f	TC	Quản lý đa văn hoá/ Multicultural Management	*						4	4	4			
35	7	1	BB	Thanh toán quốc tế/International Payment	*					4	4	4				
36	7	2	BB	Kinh tế học đầu tư/Investment Economics	*		3				4					4
37	7	3	BB	Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	*	3						4				4
38	7	4	BB	Giao dịch thương mại quốc tế/ International trade transactions	*					4	4	4				
39	7	5	BB	Logistics quốc tế/International Logistics	*						4	4	4			
40	7	6	BB	Thủ tục hải quan/ Customs procedures	*				4		4		4			
41	8	1	BB	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ Transportation and Cargo Insurance	*				4		4		4			
42	8	2	BB	Thực tập cuối khóa ngành KTQT/ Internship in International Economics	*							4	4			4
43a	8	3	BB	Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT / Dissertation in International Economics	*						4	4	4			4
43b1	8	4	TC	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ Economics of International Integration	*							4	4			4

TT	Học kỳ	Học phần thứ	BB/TC	Tên học phần		Chuẩn đầu ra CTĐT											
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	
43b2	8	5	TC	Đầu tư quốc tế/International Investment	*						4	4					4
43b3	8	6	TC	Kinh tế thị trường mới nổi/Emerging Market Economies	*						4		4				4
				Số học phần theo mức độ đóng góp													
				Mức 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				Mức 2		9	1	4	7	7	1	1	0	0	0	0	0
				Mức 3		13	7	3	3	2	10	3	1	2	0	1	1
				Mức 4		0	3	1	6	2	17	14	16	0	1	7	7
				Mức 5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				Học phần đóng góp		22	11	8	16	11	28	18	17	2	1	8	8

Ghi chú: *: học phần dùng để đánh giá chuẩn đầu ra

Bảng tổng hợp chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình

				Chuẩn đầu ra CTĐT																				
TT	Học kỳ	Học phần thứ	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11
				1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	
1	1	1	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist philosophy	2						2	2	2	2											
2	1	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/Political Economics of Marxism and Leninism	2						2	2	2	2	2										
3	1	3	Pháp luật và thể chế / Law and Institution	3					2					2										
4	1	4	Kinh tế học vi mô/ Microeconomics			3	3				2													
5	1	5	Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	3	3				2						3									
6	2	1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/History of Vietnamese communist party	2							2	2	2	2										
7	2	2	Toán kinh tế I/ Mathematic for Economics I	3	3				3	3					3	3								
8	2	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics	3	3										3	3								
9	2	4	Kinh tế học vĩ mô/ Macroeconomics			3		3			2													
10	2	5	Quản trị học/Fundamentals of Management	2								3		3										
11	2	6	Phát triển bền vững và Tài chính xanh / Sustainable development and Green finance	2					2															

TT	Học kỳ	Học phần thứ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																					
				PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
				1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	11.1	11.2
12	3	1	Toán kinh tế 2/ Mathematic for Economics 2	3	3			3	3						3	3									
13	3	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học/Scientific socialism	2						2	2	2	2												
14	3	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh/Ideologies of Ho Chi Minh	2						2	2	2	2												
15	3	4	Logic ứng dụng trong kinh doanh/Applied Logic in Business		2	3									3										
16	3	5	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/Money, Banking and Fintech					2							3				4						
17	3	6	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology		3	4				4															
18	3	7	Lịch sử kinh doanh/ Business history												2		3		4						
19	4	1	Marketing số/Digital Marketing														2	2	3					3	3
20	4	2	Kinh tế lượng/Econometrics		2			3							3										
21	4	3	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development															3				3	4		
22	4	4	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / English for specific purposes			3		3													3				
23, 24a	4	5,6a	Kinh tế học quốc tế/ International Economics		3				4	4															
23, 24b	4	5,6b	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	3			4				4														
23, 24c	4	5,6c	Kinh tế học công cộng/ Public Economics		3	4									4										
25	5	1	Luật kinh doanh/Business Law	2										3		3									
26	5	2	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance				2								3										
27	5	3	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ English for International Economics			3		3													3				
28	5	4	Kinh doanh quốc tế/International Business													4	4			4					
29	5	5	Tài chính quốc tế/International Finance													4	4		4						
30-34a	6	1-5a	Kinh tế vi mô 2 / Intermediate Microeconomics													4		4		4					
30-34b	6	1-5b	Kinh tế vĩ mô 2 / Intermediate Macroeconomics													4			4		4				
30-34c	6	1-5c	Kinh tế học đổi mới/ Economics of Innovations							4						4				4					
30-34d	6	1-5d	Kinh tế tuần hoàn /Circular Economy													4			4		4				

TT	Học kỳ	Học phần thứ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																					
				PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
				1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	11.1	11.2
30-34e	6	1-5e	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KTQT) /Applied Econometrics (for International Economics)				3							3		3									
30-34f	6	1-5f	Quản lý đa văn hoá/ Multicultural Management										4		4		4								
35	7	1	Thanh toán quốc tế/International Payment							4			4		4										
36	7	2	Kinh tế học đầu tư/Investment Economics			4							4											4	
37	7	3	Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	3												4							4		
38	7	4	Giao dịch thương mại quốc tế/ International trade transactions							4			4		4										
39	7	5	Logistics quốc tế/International Logistics											4	4			4							
40	7	6	Thủ tục hải quan/ Customs procedures						4					4				4							
41	8	1	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ Transportation and Cargo Insurance						4				4				4								
42	8	2	Thực tập cuối khóa ngành KTQT/ Internship in International Economics													4	4						4		
43a	8	3	Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT / Dissertation in International Economics										4	4	4	4	4					4	4		
43b1	8	4	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ Economics of International Integration												4		4					4			
43b2	8	5	Đầu tư quốc tế/International Investment										4			4						4			
43b3	8	6	Kinh tế thị trường mới nổi/Emerging Market Economies											4				4						4	
			Số học phần theo mức độ đóng góp																						
			Mức 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Mức 2	8	2	0	1	4	0	7	5	6	5	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	
			Mức 3	7	9	4	2	5	2	0	1	0	1	1	9	4	2	1	1	0	2	1	0	1	
			Mức 4	0	0	3	1	0	1	5	1	2	0	0	12	6	9	6	9	7	0	0	1	5	
			Mức 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Học phần đánh giá PI	15	11	7	4	9	3	12	7	8	6	2	22	10	12	8	10	7	2	1	1	6	
			Học phần đánh giá PLO	22		11		8		16		11			28		18		17		2	1		8	

Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra học phần và chỉ số PI

STT	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																							
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			
			PI	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2	11.1	11.2		
1	1	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist philosophy	CLO1	2																						
			CLO2	2																						
			CLO3							2	2															
			CLO4									2	2													
			Tổng hợp học phần		2					2			2													
2	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/Political Economics of Marxism and Leninism	CLO1	2																						
			CLO2	2																						
			CLO3							2	2															
			CLO4									2	2													
			Tổng hợp học phần		2					2			2													
3	1	Pháp luật và thể chế / Law and Institution	CLO1	3					2																	
			CLO2																							
			CLO3								2															
			Tổng hợp học phần		3								2													
			Kinh tế học vi mô/ Microeconomics	CLO1	3																					
4	1	Tổng hợp học phần	CLO2																							
			CLO3																							
			Tổng hợp học phần		3																					
			Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	CLO1	3																					
			CLO2	3																						
5	1	Tổng hợp học phần	CLO3																							
			CLO4																							
			CLO5																							
			Nguyên lý kế toán / Principles of Accounting	CLO1	3																					
			CLO2	3																						
6	2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/History of Vietnamese communist party	CLO3																							
			CLO4																							
			CLO5																							
			Tổng hợp học phần		3																					
			Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/History of Vietnamese communist party	CLO1	2																					
7	2	Toán kinh tế 1/ Mathematic for Economics 1	CLO2	2																						
			CLO3																							
			CLO4																							
			CLO5																							
			Tổng hợp học phần		2																					
8	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics	CLO1	3	3																					
			CLO2	3	3																					
			CLO3	3	3																					
			CLO4																							
			Tổng hợp học phần		3	3																				
9	2	Kinh tế học vĩ mô/ Macroeconomics	CLO5	3	3																					
			CLO6																							
			Tổng hợp học phần		3																					
			Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Probability and Statistics	CLO1	2																					
			CLO2	3	3																					

STT	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																							
			PI		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11	
			CLO	CLO3	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2	11.1	11.2	
		Tổng hợp học phần			3		3				2															
10	2	Quản trị học/Fundamentals of Management	CLO1		2																					
			CLO2								3															
			CLO3										3													
11	3	Tổng hợp học phần			2					3																
			CLO1		2																					
			CLO2					2																		
		CLO3											2													
12	3	Toán kinh tế 2/ Mathematic for Economics 2	CLO1		2			2																		
			CLO2		3	3																				
			CLO3		3	3									3	3										
		CLO4								3	3															
13	3	Tổng hợp học phần			3					3																
			CLO1		2																					
			CLO2		2																					
		CLO3								2	2															
		CLO4										2	2													
14	3	Tổng hợp học phần			2					2																
			CLO1		2																					
			CLO2		2																					
		CLO3								2	2															
		CLO4										2	2													
15	3	Tổng hợp học phần			2					2																
			CLO1		2																					
			CLO2		2																					
		CLO3								2	2															
16	3	Logic ứng dụng trong kinh doanh/Applied Logic in Business	CLO1																							
			CLO2					3																		
			CLO3												3											
17	3	Tổng hợp học phần			2																					
			CLO1		2																					
			CLO2					2																		
		CLO3																								
18	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology	CLO1		3																					
			CLO2					4																		
			CLO3							4																
19	4	Tổng hợp học phần			3																					
			CLO1		3			4																		
			CLO2																							
		CLO3																								

STT	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																							
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
			CLO	PI	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	11.1	11.2
			CLO4																							
		CLO5																							3	
		Tổng hợp học phần															2		3						3	
20	4	Kinh tế lượng/Econometrics	CLO1			2																				
			CLO2													3										
			CLO3													3										
			CLO4						3																	
				Tổng hợp học phần			2			3						3										
21	4	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development	CLO1															3								
			CLO2																				4			
			CLO3																3							
			CLO4																			3				
				Tổng hợp học phần														3					4			
22	4	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / English for specific purposes	CLO1				3																			
			CLO2						3																	
			CLO3																				3			
				Tổng hợp học phần					3		3												3			
23, 24a	4	Kinh tế học quốc tế/ International Economics	CLO1			3																				
			CLO2							4																
			CLO3								4															
				Tổng hợp học phần			3			4		4														
23, 24b	4	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ History of Economic Thought	CLO1		3																					
			CLO2					4																		
			CLO3									4														
				Tổng hợp học phần			3		4			4														
23, 24c	4	Kinh tế học công cộng/ Public Economics	CLO1			3																				
			CLO2					4																		
			CLO3													4										
				Tổng hợp học phần			3		4							4										
25	5	Luật kinh doanh/Business Law	CLO1		2																					
			CLO2												3											
			CLO3														3									
				Tổng hợp học phần			2							3		3										
26	5	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	CLO1					2																		
			CLO2														3									
				Tổng hợp học phần					2								3									
27	5	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ English for International Economics	CLO1				3																			
			CLO2						3																	
			CLO3																				3			
				Tổng hợp học phần					3		3												3			
28	5	Kinh doanh quốc tế/International Business	CLO1													4										
			CLO2														4									
			CLO3																				4			
				Tổng hợp học phần													4		4		4					

STT	Học kỳ	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT																			
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
			PI	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2
			CLO	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	10.1	10.2
			CLO1												4		4					
			CLO2													4		4				
			CLO3																			
39	7	Tổng hợp học phần Logistics quốc tế/International Logistics	CLO1													4						
			CLO2															4				
			CLO3																4			
40	7	Tổng hợp học phần Thủ tục hải quan/ Customs procedures	CLO1							4								4				
			CLO2													4						
			CLO3																4			
41	7	Tổng hợp học phần Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ Transportation and Cargo Insurance	CLO1							4												
			CLO2													4			4			
			CLO3							4												
42	8	Tổng hợp học phần Thực tập cuối khóa ngành KTQT/ Internship in International Economics	CLO1															4				
			CLO2																4			
			CLO3																			4
43a	8	Tổng hợp học phần Khóa luận tốt nghiệp ngành KTQT / Dissertation in International Economics	CLO1													4	4					
			CLO2														4					
			CLO3																4			
			CLO4																			4
43b1	8	Tổng hợp học phần Kinh tế học hội nhập quốc tế/ Economics of International Integration	CLO1														4					
			CLO2															4				
			CLO3																			4
43b2	8	Tổng hợp học phần Đầu tư quốc tế/International Investment	CLO1													4						
			CLO2														4					
			CLO3																			4
43b3	8	Tổng hợp học phần Kinh tế thị trường mới nổi/Emerging Market Economics	CLO1													4						
			CLO2																			
			CLO3																			4
		Tổng hợp học phần Số học phần theo mức độ đóng góp														4						
		Mức 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Mức 2		8	2	0	1	4	0	5	7	6	5	1	1	0	1	1	0	0	0	0
		Mức 3		7	9	3	3	5	2	0	1	0	1	1	9	4	2	1	1	0	2	1
		Mức 4		0	0	3	1	0	1	4	2	2	0	0	12	7	9	5	9	8	0	1
		Mức 5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Học phần đánh giá PI		15	11	6	5	9	3	9	10	8	6	2	22	11	12	7	10	8	2	1
		Học phần đánh giá PLO		22													18		17		1	
																						8

16. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
1	MLM306	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	Triết học Mác – Lênin là học phần cơ bản, cung cấp kiến thức chung nhằm trang bị thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học. Học phần giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Học phần góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi người học tốt nghiệp.
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	Kinh tế chính trị Mác – Lênin là môn khoa học kinh tế, là một bộ phận cấu thành của khoa học Mác – Lênin. Nó nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Thông qua đó, làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy luật vận động của nền kinh tế - xã hội.
3	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ bản, bao gồm 6 chương, cung cấp các kiến thức cốt lõi về: sự hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản trong cách mạng Việt Nam, giúp người học nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ bản, bao gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về: sự ra đời của Đảng; quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng trong các giai đoạn; thành công, hạn chế, bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng, nhằm giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.
5	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cách mạng bao gồm sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
6	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	Học phần trang bị các kiến thức toán cao cấp về đại số tuyến tính ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: ma trận, định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector R^n , phép biến đổi tuyến tính; chéo hóa ma trận và dạng toàn phương. Học xong học phần này, sinh viên có thể chuyển hóa các dạng bài toán kinh tế sang hệ phương trình hoặc ma trận để xử lý.
7	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	Học phần trang bị các kiến thức toán về giải tích ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: giới hạn, liên tục, đạo hàm và vi phân, tích phân của hàm số một biến số; giới hạn, liên tục, đạo hàm riêng và vi phân toàn phần, cực trị tự do và cực trị có điều kiện của hàm số nhiều biến số; một số dạng phương trình vi phân cấp 1, cấp 2. Học xong học phần này, sinh viên có thể áp dụng để thực hiện các tính toán trong kinh tế, xác định điểm tối ưu và giá trị tối ưu của hàm mục tiêu...
8	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống	Lý thuyết xác suất và thống kê toán thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng căn bản và các công cụ xác suất

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
		kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	thống kê để tiếp cận với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Giúp sinh viên bước đầu vận dụng kiến thức học phần trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị và hệ thống thông tin quản lý.
9	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution</i>	Pháp luật và thể chế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho người học các vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật và thể chế. Sau khi học xong học phần, người học có được các kiến thức cơ bản về thể chế từ khái niệm, các yếu tố cấu thành của thể chế. Trên cơ sở kiến thức về thể chế, người học vận dụng vào việc luận giải thể chế pháp luật liên quan đến: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; chủ thể ban hành pháp luật; cơ chế điều chỉnh pháp luật trong mối quan hệ với ghi nhận và bảo đảm thực thi quyền con người. Từ kiến thức được trang bị, người học chủ động lựa chọn cách thức xử sự phù hợp với quy định pháp luật và trách nhiệm với cộng đồng; có ý thức tuân thủ pháp luật và tinh thần kiến tạo, bảo vệ công lý.
10	FIN730	Phát triển bền vững và Tài chính xanh/ <i>Sustainable development and Green finance</i>	Học phần Phát triển bền vững và Tài chính xanh cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về phát triển bền vững và tài chính xanh; mối liên hệ, vai trò của hệ thống tài chính đối với giữa các mục tiêu phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung làm rõ các vấn đề cơ bản về biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu, phát triển bền vững và mối liên hệ giữa tài chính với phát triển bền vững; các chính sách quốc tế và mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; các chính sách, chiến lược, chương trình hành động của Việt Nam liên quan đến phát triển bền vững. Học phần trang bị cho người học hiểu biết về các hệ thống, phương pháp đo lường, giám sát các mục tiêu phát triển bền vững; cũng như đo lường và báo cáo tác động, mức độ phù hợp và dòng vốn của tài chính xanh. Người học cũng sẽ được trang bị kiến thức về sự phát triển của các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh tiêu như: ngân hàng xanh, trái phiếu xanh, đầu tư có trách nhiệm và đầu tư bền vững; vai trò của nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân, khu vực tài chính trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và bền vững. Qua đó, người học hình thành nhận thức về trách nhiệm đối với phát triển bền vững, có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy phát triển bền vững trong thực tiễn
11	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	Kinh tế học vi mô là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Học phần nhằm hướng đến các mục tiêu: (i) Cung cấp kiến thức nền tảng về kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng; (ii) Thực hành một số kỹ năng cần thiết như: Kỹ năng đọc, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm. Để đạt được các mục tiêu trên, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản gồm: Mười nguyên lý kinh tế học; các lý thuyết về cung – cầu; các cấu trúc thị trường; lý thuyết hành vi của người tiêu dùng và của doanh nghiệp
12	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	Kinh tế học vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Học phần nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết về các khái niệm kinh tế vĩ mô cơ bản, cách thức đo lường các chỉ tiêu của nền kinh tế vĩ mô và mối quan hệ giữa chúng; (ii) hiểu biết về các chính sách của chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Để đạt được các mục tiêu trên, học phần gồm 8 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô, dữ liệu

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			kinh tế vĩ mô, sản xuất và tăng trưởng, hệ thống tiền tệ, tổng cầu và tổng cung, chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, lạm phát và thất nghiệp, kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở.
13	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh/Applied Logic in Business	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở toán học trong khoa học máy tính và mật mã. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng suy luận, cũng như kỹ năng truyền đạt. Đồng thời, sinh viên áp dụng kiến thức đã học trong các học phần trong chương trình đào tạo.
14	ACC301	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán bao gồm: khái niệm, đối tượng, vai trò, các nguyên tắc và hệ thống các phương pháp của kế toán. Đồng thời vận dụng các kiến thức đó để thực hiện quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp. Ngoài ra học phần cũng giới thiệu tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
15	LAW304	Luật kinh doanh/ <i>Business Law</i>	Học phần gồm 5 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh doanh, quyền tự do kinh doanh; Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần Luật kinh doanh còn giúp sinh viên có khả năng nhận diện được các quy định của pháp luật để áp dụng cho việc tra cứu và sử dụng giải quyết các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn. Đây là học phần cơ sở, thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
16	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	Học phần được xây dựng tạo nền tảng về công việc quản trị trong tổ chức. Đây là học phần kiến thức cơ sở khối ngành kinh tế. Nội dung tập trung giới thiệu cơ bản về các khái niệm và thực tiễn quản trị trong các tổ chức. Các chủ đề học phần bao gồm một số cách tiếp cận đến các chức năng cơ bản của quản trị bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Các xu hướng về lý thuyết và chức năng quản lý cũng được đánh giá, cũng như nghiên cứu quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý và các khía cạnh có trách nhiệm, đạo đức và toàn cầu trong thực tiễn kinh doanh hiện tại. Kết quả học tập cho khóa học này, khi hoàn thành thành công, bao gồm khả năng: 1) hiểu các khái niệm và lý thuyết cơ bản trong quản lý hiện đại, 2) hiểu vai trò ra quyết định, tổ chức, cách quản trị và lãnh đạo, 3) hiểu được vai trò của quá trình truyền thông trong quản trị, 4) Hiểu được tác động của môi trường vào công việc quản trị, và 5) hiểu được những thách thức trong việc tiến hành quản trị kinh doanh trong cộng đồng toàn cầu.
17	DIM706	Marketing số/Digital Marketing	Marketing số (digital marketing) là xu hướng tất yếu của marketing hiện đại. Học phần là phần tiếp nối của nguyên lý marketing áp dụng trong ngành marketing và đề cập trực tiếp các phương pháp, công cụ, hướng tiếp cận của marketing số. Qua đó giúp người học có được hướng tiếp cận và cách xử lý vấn đề phù hợp với tình hình phát triển mới của khoa học công nghệ trong công tác cung cấp dịch vụ tới khách hàng cả B2B và B2C.

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
18	ECE301	Kinh tế lượng/ <i>Econometrics</i>	Kinh tế lượng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp ước lượng OLS, suy diễn thống kê và dự báo, cách kiểm định và lựa chọn mô hình. Học phần này là tiền đề cho môn Kinh tế lượng nâng cao.
19	ITS772	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development	Học phần trang bị một số kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên các khối ngành của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh có được năng lực số cần thiết để sống, học tập, làm việc và tham gia giao tiếp xã hội một cách chủ động, tích cực và an toàn trong môi trường số. Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về năng lực khai thác dữ liệu trong môi trường số, bảo mật trong môi trường số cũng như kỹ năng sử dụng được các nền tảng, phần mềm và thiết bị số trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.
20	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ Money, Banking and Fintech	Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về tiền tệ, ngân hàng như: tổng quan về tiền tệ, sự phát triển của hệ thống thanh toán, thị trường tài chính và các công cụ trên thị trường tài chính, ngân hàng thương mại và hoạt động của NHTM, ngân hàng trung ương và các chính sách tiền tệ. Sau đó giới thiệu các kiến thức cơ bản về công nghệ tài chính như: Tổng quan về công nghệ tài chính, tác động của FINTECH đến ngân hàng truyền thống, hệ sinh thái FINTECH, công nghệ thúc đẩy FINTECH. Nội dung của học phần là những kiến thức cần thiết, quan trọng, và làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính-ngân hàng, công nghệ tài chính.
21	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	Tài chính doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên lý tài chính doanh nghiệp; sinh viên sẽ được tiếp cận các nguyên lý và ứng dụng các mô hình tài chính để xử lý các bài tập cũng như nghiên cứu tình huống liên quan đến các quyết định tài chính chủ yếu trong doanh nghiệp, bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định quản trị tài sản. Nội dung của học phần sẽ lần lượt đề cập đến các chủ đề như tổng quan về tài chính doanh nghiệp, giá trị của tiền theo thời gian, lợi nhuận và rủi ro, chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy và các lý thuyết về cơ cấu vốn. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn sử dụng các phương tiện hỗ trợ xử lý số liệu như máy tính (calculator) và phần mềm excel.
22	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ <i>English for specific purposes 1</i>	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp từ vựng, thuật ngữ, khái niệm sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý, thương mại; các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên tự tin phát huy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh trong môi trường hội nhập quốc tế.
23	ENP763	Tiếng Anh chuyên ngành KTQT/ <i>English for International Economics</i>	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp từ vựng, thuật ngữ, các khái niệm trong ngữ cảnh kinh tế quốc tế và các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh. Học phần cung cấp các bài đọc có độ dài vừa phải được trích từ các bài báo chuyên ngành với nội dung và thể loại đa dạng tạo điều kiện cho sinh viên tự tin phát huy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh trong môi trường hội nhập quốc tế.
24	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific</i>	Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần kiến thức cơ sở khối ngành được xây dựng để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu cơ bản về vấn đề nghiên cứu, vai trò của nghiên cứu, cách thức xác định vấn

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
		<i>Research Methodology</i>	đề nghiên cứu, thực hiện lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan; đặt câu hỏi nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu, cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; thu thập số liệu và chọn mẫu; cách trình bày dữ liệu và lựa chọn thiết kế nghiên cứu với các dạng dữ liệu; cách viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.
25	INB718	Lịch sử kinh doanh/ Business history	Lịch sử kinh doanh là môn thuộc khối kiến thức cơ bản, trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về lịch sử kinh doanh, hoạt động kinh doanh đã hình thành và được định hình như thế nào bởi các thể lực xã hội và chính trị khác nhau, nâng cao khả năng đọc và tư duy phản biện, phát triển kỹ năng phân tích, học cách tổ chức và trình bày những suy nghĩ và nghiên cứu của họ dưới dạng các bài tiểu luận học thuật. Học phần sẽ khám phá sự tương tác giữa tư nhân giới kinh doanh và thể giới chính trị đại chúng trong mối quan hệ phụ lẫn nhau để xác định xã hội phương Tây hiện đại. Học phần cũng phân tích sự hình thành các loại hình doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày nay
26,27a	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International economics</i>	Kinh tế học quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Học phần nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: - Hiểu biết về các khái niệm kinh tế học quốc tế, các lý thuyết và mô hình kinh tế quốc tế. - Hiểu biết về các chính sách và các công cụ nhằm thực thi chính sách của chính phủ trong việc điều hành hoạt động kinh tế quốc tế. - Hiểu biết về các chính sách và các công cụ nhằm thực thi chính sách của chính phủ trong việc o đổi hàng hóa, dịch vụ và sự di chuyển các nguồn lực kinh tế (lao động, vốn). Học phần cung cấp hệ thống các học thuyết kinh tế quốc tế, các công cụ chính sách thương mại quốc tế và những phân tích cơ bản về cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái.
26,27b	MES301	Lịch sử các học thuyết kinh tế/ <i>History of Economic Thought</i>	Lịch sử các học thuyết kinh tế là một trong những học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức cơ sở khối ngành. Mục đích của học phần nhằm hướng tới việc cung cấp khái quát quá trình hình thành và phát triển các học thuyết kinh tế trên thế giới; hiểu nội dung của các học thuyết kinh tế cũng như biết được sự kế thừa và phát triển của các học thuyết hiện đại từ các học thuyết trước theo từng giai đoạn phát triển lịch sử xã hội. Với mục đích này, học phần tìm hiểu về quá trình hình thành, phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.
26,27c	MES306	Kinh tế học công cộng/ <i>Public Economics</i>	Học phần nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết các khái niệm về tăng trưởng, (ii) hiểu biết về vai trò của khu vực công và tác động của chính sách công trong nền kinh tế hỗn hợp, cụ thể là sửa chữa những thất bại của thị trường và thực thi các chính sách an sinh xã hội. Học phần gồm 6 chương: Kinh tế công cộng trong nền kinh tế hỗn hợp; Kinh tế học phúc lợi: hiệu quả và công bằng; Hàng hóa công và hàng hóa tư do khu vực công cung cấp; Ngoại tác; Phạm vi ảnh hưởng của thuế: ai thực sự nộp thuế; Các chương trình chi tiêu công.
28	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	Kinh doanh Quốc tế là môn thuộc khối kiến thức ngành, trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về đặc điểm của môi trường kinh doanh quốc tế, về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp trong nền kinh tế toàn cầu sôi động hiện nay. Phần đầu nội

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			dung học phần bao quát các chủ đề về bản chất và đặc trưng của môi trường kinh doanh ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế, như môi trường kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, thương mại, đầu tư, tiền tệ. Phần II nhấn mạnh về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường nước ngoài của doanh nghiệp.
29	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế và ứng dụng của tài chính quốc tế trong hoạt động kinh doanh ngày nay. Cấu trúc học phần gồm 3 phần chính. Phần I bao gồm các cơ sở lý thuyết nền tảng của tài chính quốc tế. Phần này sẽ làm rõ và nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ và tương tác liên tục giữa các thị trường và nền kinh tế các nước thông qua các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Các yếu tố tác động tỷ giá, mô hình tiền tệ về tỷ giá, và các phương pháp dự báo tỷ giá cũng được làm rõ trong phần I. Phần II khảo sát khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu. Trong phần này, hệ thống tiền tệ quốc tế và thể chế tài chính toàn cầu, cũng như hệ thống các thị trường tiền tệ tài chính toàn cầu là các nội dung sẽ được phân tích. Phần này cũng đề cập vấn đề lưu chuyển vốn quốc tế và kiểm soát lưu chuyển vốn quốc tế của chính phủ các nước. Phần III sẽ chú trọng đến thực hành tài chính quốc tế trong kinh doanh toàn cầu, trong đó hoạt động tài chính của doanh nghiệp quốc tế và quản trị rủi ro tỷ giá sẽ được làm rõ. Ngoài ra, sinh viên thực hành thảo luận xử lý tình huống phân tích ứng dụng liên quan đến quan hệ tài chính quốc tế và rủi ro tỷ giá trong các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế.
30-34a	INE703	Kinh tế vi mô 2 / <i>Intermediate Microeconomics</i>	Học phần này là sự tiếp nối của môn Kinh tế học vi mô giai đoạn đại cương, tuy nhiên nhấn mạnh vào tính ứng dụng của các lý thuyết kinh tế. Các vấn đề lý thuyết về sản xuất và tiêu dùng có thể được vận dụng trong việc ra quyết định kinh tế là một nội dung quan trọng của học phần. Học phần cũng cho thấy có thể đạt được hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể của thị trường cạnh tranh và chỉ ra những ví dụ về thất bại thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ. Học phần gồm các phần sau: Phần đầu chú trọng vào việc nghiên cứu cách thức đưa ra quyết định duy lý và mô hình hóa các hành vi thị trường liên quan; so sánh phúc lợi được tạo ra trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Phần sau của học phần sẽ đề cập đến tình trạng thông tin bất cân xứng, lý thuyết trò chơi và các ứng dụng của nó.
30-34b	INE702	Kinh tế vĩ mô 2 / <i>Intermediate Macroeconomics</i>	Kinh tế vĩ mô 2 là học phần trang bị kiến thức để sinh viên có thể phân tích sâu hơn về các chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng như các nước trên thế giới. Các chủ đề chính bao quát các mô hình và các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng. Các vấn đề và các cuộc tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô hiện nay trên thế giới
30-34c	INB715	Kinh tế học đổi mới/ <i>Economics of Innovations</i>	Học phần đưa ra quan điểm và mô tả về đổi mới và chính sách đổi mới nhằm khắc phục những thất bại của thị trường tự do; dẫn chứng chính sách đổi mới thành công và chính sách trọng thương đổi mới ở một số quốc gia. Học phần cũng đề cập tới những thách thức, rào cản trong quá trình các quốc gia tiến

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			hành đổi mới, và lộ trình để kiến tạo một hệ thống đổi mới trên toàn thế giới, thúc đẩy kinh tế phát triển.
30-34d	INE706	Kinh tế tuần hoàn / <i>Circular Economy</i>	Học phần cung cấp kiến thức về các vấn đề thích hợp của phát triển bền vững thông qua lăng kính của việc sử dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn. Hiểu khái niệm về nền kinh tế tuần hoàn đòi hỏi sự hiểu biết về cách nền kinh tế tuần hoàn khác với hệ thống tuyến tính hiện tại, có thể phân tích và phát triển các hệ thống tuần hoàn phức tạp bằng cách sử dụng phương pháp tư duy hệ thống, đánh giá việc sử dụng Đánh giá vòng đời và Mô hình hóa dựa trên tác nhân. Học phần cũng dạy cách xây dựng các cải tiến để chuyển đổi sang thiết kế tuần hoàn và sinh viên học cách sử dụng và áp dụng các khía cạnh phức tạp cũng như mô hình hóa dựa trên tác nhân. Khái niệm kinh tế tuần hoàn sẽ được áp dụng thông qua các cân nhắc chính sách, khía cạnh pháp lý, ý nghĩa kinh tế và thực tiễn.
30-34e	INE701	Kinh tế lượng ứng dụng (dành cho ngành KQT)/ <i>Applied Econometrics (for International Economics)</i>	Học phần Kinh tế lượng ứng dụng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp và mô hình kinh tế lượng được ứng dụng trong nghiên cứu lĩnh vực kinh tế quốc tế, gồm: mô hình chuỗi thời gian đơn biến, mô hình vector tự hồi quy (VAR), mô hình đồng liên kết và hiệu chỉnh sai số, mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Học phần được tiếp cận từ góc độ ứng dụng, gắn liền với sử dụng các phần mềm kinh tế lượng chuyên dụng bao gồm Eviews, Stata, R. Các bài giảng được xây dựng nhằm giới thiệu những mô hình cụ thể, các kỹ thuật cần thiết để thực hiện ước lượng và dự báo. Các bài thực hành trên bộ dữ liệu thực tế được cấu trúc đi kèm bài giảng nhằm đảm bảo sinh viên có thể hiểu và thực hiện.
30-34f	INB723	Quản lý đa văn hoá/ <i>Multicultural Management</i>	Quản lý đa văn hóa là học phần trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về sự đa dạng văn hóa, từ đó có thể đối mặt với những thách thức trong việc quản lý trong môi trường đa văn hóa. Phần đầu nội dung học phần tập trung về những phương pháp tiếp cận liên văn hóa trong quản lý. Phần sau của học phần nhấn mạnh về sự khác biệt trong văn hóa và ảnh hưởng của sự khác biệt này trong môi trường kinh tế và kinh doanh quốc tế, đồng thời đề xuất các chiến lược quản lý thực tiễn trong bối cảnh đa văn hóa.
35	BAF307	Thanh toán quốc tế/ <i>International Payment</i>	Học phần đi sâu vào những nội dung: tổng quan về hoạt động thanh toán quốc tế và nghiệp vụ ngân hàng đại lý; kiến thức thương mại quốc tế liên quan phục vụ cho hoạt động thanh toán quốc tế như Incoterms, hợp đồng ngoại thương, chứng từ tài chính và chứng từ thương mại; kiến thức chuyên sâu về các phương thức thanh toán quốc tế bao gồm chuyển tiền (trả trước, trả sau, CAD), nhờ thu và tín dụng chứng từ
36	MES307	Kinh tế học đầu tư/ <i>Investment Economics</i>	Kinh tế học Đầu tư là học phần tùy chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Quốc tế. Các chủ đề chính của học phần bao gồm: (1) Môi trường đầu tư; (2) Hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp; (3) Phân tích và định giá doanh nghiệp; (4) Quản lý danh mục đầu tư.
37	MES308	Kinh tế học quản lý/ <i>Managerial Economics</i>	Kinh tế học quản lý là học phần tự chọn. Học phần này nghiên cứu cách vận dụng các lý thuyết kinh tế vào thực tiễn quản lý để phân tích và ra quyết định, giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu trong điều kiện khan hiếm về nguồn lực. Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành định hướng

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			thực hành và phân tích ứng dụng. Học phần này nghiên cứu việc ra quyết định của doanh nghiệp về sản lượng và giá bán trước các đối thủ cạnh tranh trong các cấu trúc thị trường: cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, độc quyền nhóm...đồng thời hỗ trợ các chiến lược, chiến thuật đặc biệt cho các doanh nghiệp thông qua lý thuyết trò chơi.
38	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	Học phần này bao gồm những nội dung về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá như: lựa chọn phương thức giao dịch, đàm phán ký kết hợp đồng, trình tự thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế, thủ tục tiến hành và các chứng từ liên quan tới giao dịch ngoại thương. Bên cạnh đó, học phần hướng người học đến những lĩnh vực liên quan như vận tải quốc tế, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế và tranh chấp trong giao dịch ngoại thương.
39	INE305-1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	Học phần Logistics quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng quốc tế. Cụ thể, học phần đi sâu tìm hiểu về các nghiệp vụ vận tải quốc tế, quy cách đóng gói hàng hóa vận tải quốc tế, bảo hiểm trong ngoại thương, thủ tục hải quan và an ninh logistics quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và nhu cầu về tính hiệu quả trong chuỗi cung ứng quốc tế, học phần cũng nhấn mạnh vai trò của logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng nhằm tạo nên lợi thế cạnh tranh trong hoạt động thương mại quốc tế.
40	INB708	Thủ tục hải quan/ <i>Customs procedures</i>	Học phần trang bị cho người học một cách hệ thống, khoa học những kiến thức cũng như kỹ năng cơ bản và cần thiết về Thủ tục hải quan. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hải quan của Việt Nam trong sự phù hợp với những quy định của hải quan thế giới, giúp người học hiểu một cách đầy đủ về quy trình thủ tục hải quan, trị giá hải quan, phân loại hàng hóa. Từ đó, học phần giúp người học có được kỹ năng để thực hiện các hoạt động liên quan quy trình thủ tục hải quan, thông quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát về hải quan, trị giá hải quan, thủ tục hải quan, phân loại hàng hóa cũng như hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan.
41	INB711	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương/ <i>Transportation and Cargo Insurance</i>	Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về khâu nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm (một khâu không thể thiếu trong tác nghiệp của hoạt động thương mại quốc tế), phát triển kỹ năng phân tích, vận dụng lý thuyết để tính toán cước vận chuyển, phí bảo hiểm của từng lô hàng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Học phần Vận tải – Bảo hiểm hàng hóa XNK giúp sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản cốt lõi của mọi phương thức vận tải từ vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ và đường sắt đến sự tổng hợp hình thức vận tải đa phương thức để tối đa hóa hiệu quả của vận tải ngoại thương. Thông qua học phần này, sinh viên hiểu biết tất cả mọi chứng từ liên quan đến hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, cũng như sự vận dụng kiến thức của học phần để tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí trong hoạt động xuất nhập khẩu đặc biệt trong việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu.
42	INT304	Học phần thực tập cuối khóa/ <i>Internship on</i>	Thực tập cuối khoá là học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo và là một công đoạn trong quy trình đào tạo nhằm giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học vào môi trường nghề nghiệp thực tế để hiểu rõ hơn lý thuyết,

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
		<i>International Economics</i>	giúp sinh viên bổ sung các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho tương lai và đóng góp các ý kiến cho đơn vị tại nơi thực tập.
43a	REP304	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ <i>Dissertation in International Economics</i>	Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực Kinh tế quốc tế. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học, sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức ngành Kinh tế quốc tế và phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó gợi ý định hướng hoặc đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn
43b1	INE301	Kinh tế học hội nhập quốc tế/ <i>Economics of International Integration</i>	Học phần Kinh tế học hội nhập quốc tế giúp sinh viên tìm hiểu và cập nhật về các xu hướng phát triển của quan hệ kinh tế quốc tế, nhấn mạnh đến mối tương quan giữa các liên kết kinh tế khu vực và hệ thống thương mại đa phương. Học phần gồm có hai chủ đề chính. Chủ đề thứ nhất tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản về hệ thống thương mại đa phương. Liên quan đến hệ thống thương mại đa phương với vai trò thiết lập hệ thống quy tắc cho các chính sách thương mại, học phần giới thiệu về WTO và phân tích một số nguyên tắc cơ bản của WTO qua các tình huống cụ thể, giới thiệu một số quy định cơ bản liên quan đến ba trụ cột chính trong các hiệp định của WTO là GATT, GATS và TRIPS. Chủ đề thứ hai phân tích các liên kết kinh tế khu vực trong mối liên quan đến hệ thống thương mại đa phương; tìm hiểu về các cấp độ liên kết khu vực, phân tích các tác động của các cấp độ liên kết theo các mô hình lý thuyết và các minh họa thực tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng tìm hiểu chi tiết về các FTA Việt Nam đang là thành viên.
43b2	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	Học phần Đầu tư quốc tế là môn thuộc khối kiến thức ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế Quốc tế. Học phần cung cấp khung lý thuyết, công cụ hoạch định và các chiến lược tiến hành hoạt động đầu tư quốc tế. Học phần giúp sinh viên tìm hiểu môi trường đầu tư quốc tế cũng như các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư quốc tế. Học phần chú trọng đến việc giới thiệu khung lý thuyết nền tảng tác động đến hoạt động đầu tư quốc tế và phân tích tình huống hoạt động đầu tư quốc tế tại các doanh nghiệp quốc tế.
43b3	MES309	Kinh tế thị trường mới <i>Emerging Market Economies</i>	Học phần Kinh tế Thị trường Mới nổi cung cấp kiến thức về kinh tế, chính trị, chính sách chính phủ, luật pháp và môi trường văn hóa – xã hội của các quốc gia thị trường mới nổi mà thị trường này đã phân bố rộng rãi và chiếm hơn phân nửa toàn bộ các quốc gia trên thế giới. Qua đó tìm ra những đặc điểm chung, chiến lược chung của những quốc gia này để đạt được tốc độ phát triển và công nghiệp hóa nhanh chóng vượt hơn cả những quốc gia đang phát triển và đã phát triển. Sau cùng, học phần cung cấp xu hướng kinh doanh, cách thức mà của các công ty đa quốc gia thâm nhập vào thị trường mới nổi, cũng như cách kêu gọi đầu tư, những yếu tố cần chú ý để doanh nghiệp của nước sở tại có thể đàm phán và thâm nhập vào thị trường kinh tế thế giới.

17. Hướng dẫn thực hiện

17.1. Dạy và học trực tuyến

Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

17.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

Nhóm học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ tương đương và được tổ chức trong trường hợp sinh viên không đủ điều kiện hoặc khả năng thực hiện học phần Khóa luận tốt nghiệp theo quy định.

Nhóm học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp có tổng số tín chỉ tương đương gồm:

- Kinh tế học hội nhập quốc tế/ Economics of International Integration: 03 tín chỉ
- Đầu tư quốc tế/International Investment: 03 tín chỉ
- Kinh tế thị trường mới nổi/Emerging Market Economies: 03 tín chỉ.

17.3. Học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh

Các học phần này là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp, không sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

17.4. Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin

Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin đầu vào và trong quá trình học: Thực hiện theo quy định về chuẩn Công nghệ thông tin trình độ đại học hiện hành của Nhà trường.

17.5. Chuẩn trình độ Ngoại ngữ

Chuẩn trình độ Ngoại ngữ đầu vào và trong quá trình học: Thực hiện theo quy định về chuẩn Ngoại ngữ trình độ đại học hiện hành của Nhà trường.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



GS.,TS. Nguyễn Đức Trung

**KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT
TRƯỞNG KHOA**

Hà Văn Dũng